TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20/5/2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cư;

2. Bà Võ Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kiều O, sinh năm 1989; Đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp BP, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Số 1/488, ấp HL 2, xã TG, huyện TA, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 5, ấp TH A1, xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Chị Lê Thị Kiều O có mặt; Anh Lê Hoàng N vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị Kiều O trình bày: Năm 2006, chị O và anh N tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47/HT,

quyển số I/2011, ngày 06/5/2011. Sau lễ cưới, chị O và anh N đi làm thuê và sinh sống chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống được 06 năm, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, anh N ít quan tâm chăm sóc gia đình, anh N chủ yếu chăm lo cho mẹ ruột và các em của anh N. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Đến năm 2017, chị O đi làm thuê và sinh sống chủ yếu ở Bình Dương, anh N tiếp tục đi làm và sinh sống Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, anh N không tìm đến chị O để hàn gắn tình cảm gia đình. Tình cảm của chị O đối với anh N đã hết nên chị O yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị O và anh N có 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Tú Tr, sinh ngày 16/5/2010 và Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012. Hiện cháu Tr đang sống chung với gia đình anh N, cháu K đang sống chung với chị O.

Chị O yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu K và đồng ý giao cháu Tr cho anh N nuôi dạy, chị O và anh N không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản ghi nhận lời khai (ghi nhận ý kiến của anh N qua điện thoại, dưới sự chứng kiến của mẹ ruột anh N là bà Phan Thị G và anh Nguyễn Thành P là Phó ban ấp TH A1, xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) bị đơn anh Lê Hoàng N trình bày: Anh N và chị O tự tìm hiểu, yêu thương nhau đi đến hôn nhân năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA, thị xã Tân Châu. Anh N đồng ý ly hôn với chị O do anh N và chị O bất đồng quan điểm sống về tình cảm và tính tình không hợp nhau, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Trước đó, chị O cũng có gửi đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn tình cảm được. Chị O tiếp tục yêu cầu ly hôn, anh N thống nhất thuận tình ly hôn với chị O.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị O có 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Tú Tr, sinh năm 2010 và Lê Hoàng K, sinh năm 2012.

Anh N yêu cầu được nuôi dạy cháu Tr và đồng ý giao cháu K cho chị O nuôi dạy, anh N và chị O không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không tiến hành hòa giải về tình cảm và con chung giữa các đương sự do các đương sự có yêu cầu.

- Tại phiên tòa, chị O kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh N.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản xác minh, ghi lời khai ngày 12 tháng 3 năm 2020 của bà Phan Thị G (mẹ ruột anh N) cung cấp: Bà G là mẹ ruột của anh Lê Hoàng N và là mẹ chồng của chị Lê Thị Kiều O. Bà G đồng ý nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh N và bà đã nhận giúp văn bản về

việc thụ lý vụ án, thông báo hòa giải của Tòa án gửi cho anh N, bà G đã cho thông báo anh N biết nhưng anh N không về được do bận công việc.

Bà G không có ý kiến gì về việc chị O yêu cầu ly hôn với anh N. Anh N đã đồng ý ly hôn với chị O (qua điện thoại), Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu cho N được ly hôn với O theo quy định của pháp luật và bà G tôn trọng ý kiến của anh N về việc yêu cầu được nuôi cháu Lê Thị Tú Tr và cho anh N được thăm cháu Lê Hoàng K.

Biên bản xác minh Công an xã TA: Đương sự Lê Hoàng N, sinh năm 1982 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp TH A1, xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Đương sự N hiện đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Biên bản ghi lời khai cháu Lê Thị Tú Tr: Cháu là con ruột của cha Lê Hoàng N và mẹ Lê Thị Kiều O. Hiện tại, cháu đang học lớp 4, trường Tiểu học B TA, thuộc xã TA, thị xã Tân Châu, An Giang. Việc cha mẹ cháu ly hôn thì cháu không có ý kiến gì. Nếu cha mẹ có ly hôn thì cháu có nguyện vọng được cha N tiếp tục nuôi dạy vì từ nhỏ đến lớn cháu đã được cha N nuôi dạy, cuộc sống chung giữa cháu, bà nội, cha N đã ổn định. Từ trước đến nay, cháu không được mẹ trực tiếp nuôi dạy. Bà nội cháu là người trực tiếp nuôi dạy cháu và cha N cung cấp tiền cho bà nội nuôi dạy cháu.

Biên bản ghi nhận ý kiến cháu Lê Hoàng K: Cháu Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012. Cháu đang học lớp 02, trường Tiểu học TG thuộc xã TG, huyện TA, tỉnh Bình Dương. Từ trước cho đến nay cháu sống chung với mẹ. Hằng ngày cháu đều sống chung với mẹ O, nếu cha mẹ cháu có ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ O vì mẹ đã chăm sóc và nuôi cháu, hiện tại cháu có cuộc sống đầy đủ và được đi học. Cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, chị O và anh N tự tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, anh N ít quan tâm chăm sóc gia đình, anh N chủ yếu chăm lo cho mẹ ruột

và các em của anh N. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Năm 2017, chị O và anh N không sống chung cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị O và anh N có 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Tú Tr, sinh ngày 16/5/2010 và Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012.

Chị O yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu K và đồng ý giao cháu Tr cho anh N nuôi dạy. Anh N yêu cầu được nuôi dạy cháu Tr và đồng ý giao cháu K cho chị O nuôi dạy, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều O và anh Lê Hoàng N.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Tú Tr cho anh Lê Hoàng N nuôi dưỡng, giao cháu Lê Hoàng K cho chị Lê Thị Kiều O nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị Lê Thị Kiều O phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Chị Lê Thị Kiều O khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Hoàng N. Anh N có nơi cư trú: Tổ 5, ấp TH A1, xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Lê Hoàng N được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án (thông qua mẹ ruột của anh N là bà Phan Thị G nhận thay), anh N có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị O và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47/HT, quyển số I/2011, ngày 06/5/2011 nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị O khai, sau khi kết hôn cho đến nay, cuộc sống chung của chị O và anh N không hạnh phúc, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, anh N ít quan tâm chăm sóc gia đình, anh N chủ yếu chăm lo cho mẹ ruột và các em của anh N. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Đến năm 2017, chị O đi làm thuê và sinh sống chủ yếu ở Bình Dương, anh N tiếp tục đi làm và sinh sống Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, anh N không tìm đến chị O để hàn gắn tình gia đình. Tình cảm của chị O đối với anh N đã hết nên chị O kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh N.

Lời khai anh N (qua điện thoại, có chứng kiến của Ban ấp và mẹ ruột anh N) khai, anh N đồng ý ly hôn với chị O do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống.

Chị O và anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị O và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa chị O và anh N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Xét, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều O và anh Lê Hoàng N theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản ghi nhận lời khai bị đơn, chị O và anh N đồng thống nhất khai có 02 con chung tên: Lê Thị Tú Tr, sinh ngày 16/5/2010 và Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012

Chị O yêu cầu được nuôi dạy cháu Lê Hoàng K và đồng ý giao cháu Lê Thị Tú Tr cho anh N nuôi dạy. Anh N yêu cầu được nuôi dạy cháu Lê Thị Tú Tr và đồng ý giao cháu Lê Hoàng K cho chị O nuôi dạy. Chị O và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngoài ra, cháu Lê Thị Tú Tr có nguyện vọng được sống chung với cha N. Cháu Lê Hoàng K có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ O. Xét, giao con chung tên Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012 cho chị O nuôi dạy; giao con chung tên Lê Thị Tú Tr, sinh ngày 16/5/2010 cho anh N nuôi dạy, cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị O và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị O cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng K.

Anh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị O trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tú Tr.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

(Theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị O và anh N thống nhất: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị O đã nộp. Anh N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều O và anh Lê Hoàng N.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47/HT, quyển số I/2011, ngày 06/5/2011 do Ủy ban nhân dân xã TA, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho chị Lê Thị Kiều O và anh Lê Hoàng N không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Lê Thị Kiều O được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Lê Hoàng K, sinh ngày 27/01/2012; Anh Lê Hoàng N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Lê Thị Tú Tr, sinh ngày 16/5/2010 cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh N và chị O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị O cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng K.

Anh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị O trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tú Tr.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Chị Lê Thị Kiều O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.0000 (ba trăm nghìn) đồng tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0002467 ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; chị O đã nộp đủ án phí.

Anh Lê Hoàng N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Lê Thị Kiều O là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Lê Hoàng N là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bạch Tuyết